

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2023/DS-PT

Ngày: 06/3/2023

V/v “Tranh chấp về thừa kế tài sản
và tranh chấp quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Đạt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương
Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Mai – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02 và 06 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án đã thụ lý số: 387/2022/TLPT-DS ngày 24 tháng 11 năm 2022 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản và tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 83/2022/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 89/2023/QĐ-PT ngày 16 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Trần Thành M, sinh năm 1954; (có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

1.2. Bà Trần Thị R, sinh năm 1947;

Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

1.3. Bà Trần Thị N, sinh năm 1958;

Địa chỉ: số A, khu phố B, phường T, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.4. Bà Trần Thị T, sinh năm 1955;

Địa chỉ: ấp B, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

1.5. Chị Trần Thị P, sinh năm 1967;

Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bà R, bà N, bà T và chị P ủy quyền cho ông Trần Thành M.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1967;

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1965; (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp B, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Nguyễn Anh T - Văn phòng Luật sư Nguyễn Anh T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T và Luật sư Lê Văn L – Văn phòng Luật sư L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre. (có mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện M – Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn U – Chức vụ: Chủ tịch; (đã được Tòa án triệu tập họp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do)

3.2. Anh Trần Khánh D, sinh năm 1986;

Địa chỉ: ấp B, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.3. Bà Trần Thị T, sinh năm 1965;

Địa chỉ: ấp B, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.4. Chị Trần Thị Mỹ L, sinh năm 1985;

Địa chỉ: ấp B, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.5. Anh Trần Khánh V, sinh năm 1990;

Địa chỉ: ấp B, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Anh D ủy quyền cho ông Trần Thành M.

Chị L và anh V ủy quyền cho bà Trần Thị T.

*** Người kháng cáo:** Ông Trần Văn Đ là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

*** Ông Trần Thành M trình bày:**

Cha ông là cụ Trần Văn R, sinh năm 1921, chết năm 1975 và mẹ ông là cụ Phan Thị A, sinh năm 1922, chết năm 2006, các cụ chết không để lại di chúc. Cha mẹ ông có tất cả 06 người con gồm:

1. Trần Văn M, sinh năm 1940, chết năm 1968 (có 01 người con là Trần Thị P, sinh năm 1967).

2. Trần Thị R, sinh năm 1947

3. Trần Thị T, sinh năm 1955

4. Trần Thị N, sinh năm 1958

5. Trần Thành M, sinh năm 1954

6. Trần Văn Đ, sinh năm 1967

Khi còn sống cha mẹ ông được ông bà nội cho khối tài sản gồm: 12.730m² đất (trong đó đất lên bờ là 7.280m², phần còn lại là 5.450m² là đất ruộng), gồm 04 thửa 1218 (nay là thửa 92) diện tích là 4.632,5m², thửa 1541 (nay là thửa 51) diện tích là 4.663,1m², thửa 495 diện tích 1.200m² và thửa 721 diện tích 4.250m². Khi cha ông mất thì ông Đ là con út sống cùng với mẹ ông nên có cùng mẹ ông lên bờ trồng mía.

Đến năm 2001, mẹ ông về sống chung với ông cho đến năm 2006 mẹ ông chết không để lại di chúc. Do các tài sản trên là di sản thừa kế do cha mẹ ông để lại, chưa được phân chia nên ông yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với 02 thửa đất số 92 và 51. Năm 1990, mẹ ông có cho ông một phần đất có diện tích 1.229,5m² (thửa 92a theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 08/6/2016) và 04 công đất ruộng nhưng ông chưa đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông đã cất nhà trên thửa đất số 92a từ năm 1990 và ở cho đến nay. Ông không biết việc ông Đ đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông yêu cầu chia thừa kế cụ thể như sau:

Ông yêu cầu được nhận thửa 92-1, diện tích 1.144,2m² (theo hồ sơ trích hiện trạng sử dụng đất ngày 12/8/2020).

Bà T yêu cầu được nhận thửa 92-2 diện tích 1.386,7m² (theo hồ sơ trích hiện trạng sử dụng đất ngày 12/8/2020). Công trình trên đất có một phần chuồng trại do ông xây dựng nhưng ông không yêu cầu bà T trả lại.

Bà R yêu cầu được nhận thửa số 51A diện tích 1.774,4m² (theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 11/6/2018).

Bà N yêu cầu được nhận thửa số 51B diện tích 1.482,9m² (theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 11/6/2018).

Bà R yêu cầu được nhận thửa số 51C diện tích 1.405,8m² (theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 11/6/2018).

Còn lại thửa 92-3, diện tích 2.171,7m² (theo hồ sơ trích hiện trạng sử dụng đất ngày 12/8/2020) giao cho ông Đ.

Nếu ai nhận phần đất có giá trị cao hơn thì sẽ hoàn trả cho bên còn lại phần giá trị chênh lệch.

Đối với phần đất thuộc thửa số 721 và thửa số 495, cùng tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn Đ nhưng là tài sản của cha mẹ ông. Tuy nhiên, hai thửa đất này vợ chồng ông Đ đã canh tác, quản lý và lên bờ nên ông không yêu cầu chia thừa kế.

Ông thống nhất kết quả đo đạc, định giá, không yêu cầu định giá đất theo vị trí. Ngoài ra, trên đường ranh đất mà các bên được phân chia nếu có cây trồng và vật kiến trúc thì các bên tự đôn bỏ, tháo dỡ, di dời hoặc đập bỏ mà không phải bồi thường.

** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Trần Thị T trình bày:*

Bà thống nhất với nguyên đơn về nguồn gốc đất tranh chấp, thời gian cụ R và cụ Án mất cũng như những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Án và cụ R. Khi cụ Án và cụ R còn sống có khối tài sản khoảng 25.700m², đất vườn là 11.000m², đất ruộng khoảng 14.700m². Khi cha mất, mẹ còn sống đã chia cho tất cả các anh em cụ thể như sau: bà R 1.000m², bà N 1.000m², bà T 1.000m², ông M 4.000m², bà P con của ông Trần Văn M không có cho nhưng sau này khi cụ Án chết thì ông Đ có cho bà P 20.000.000 đồng (năm 2006 Tương đương 1.000m² đất), ông Đ thờ cúng nên nhận 7.280m² đất vườn và 5.450m² đất ruộng. Các phần đất này các chị của ông Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xong, riêng ông M thì chưa làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hai thửa đất số 1218 (mới là thửa 92) và thửa 1541 (mới là thửa 51) ông Đ đã quản lý, sử dụng cùng cụ Án khi bà còn sống vì

ông Đ là con út và ông Đ đã đăng ký kê khai nên Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đ vào năm 1997. Hộ ông Đ lúc này gồm có: bà, ông Đ, cụ Án và 02 con của bà là Mỹ Loan và Khánh Vinh. Phần đất này ông Đ kê khai, đăng ký cá nhân nhưng không biết lý do vì sao lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ. Ông Đ không đồng ý chia di sản thừa kế vì trước khi chết các anh chị em của ông Đ đã được cụ Án phân chia xong, phần này là cụ Án cho ông Đ và ông Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông M và gia đình ông M đi làm ăn ở nhiều nơi, đến năm 2003 vì thấy hoàn cảnh gia đình ông M khó khăn nên ông Đ cho ông M mượn phần đất thuộc thửa 92a để cất nhà ở tạm và thu hoa lợi. Nay bà cùng ông Đ, chị Loan và anh Vinh yêu cầu ông M và anh D trả lại cho ông Đ phần diện tích đất thuộc thửa 92a. Gia đình bà đồng ý hỗ trợ cho ông M 3.000.000 đồng chi phí di dời. Trường hợp, có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn thì bà và ông Đ không yêu cầu các đồng thừa kế khác trả lại công sức đóng góp, cải tạo đất, cây trồng cũng như các công trình khác mà bà và ông Đ đã xây dựng. Ngoài ra, trên đường ranh đất mà các bên được phân chia nếu có cây trồng và vật kiến trúc thì các bên tự đốn bỏ, tháo dỡ, di dời hoặc đập bỏ mà không phải bồi thường. Bà thống nhất kết quả đo đạc, định giá, không yêu cầu định giá đất theo vị trí.

** Ủy ban nhân dân huyện M có ý kiến như sau:*

Năm 1995, đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã N, ông Trần Văn Đ kê khai đăng ký thửa đất số 1218 diện tích 4.000m² (nay là thửa số 92 diện tích 4.632,5m²) và thửa 1541 diện tích 3.280m² (nay là thửa 51 diện tích 4.663,1m²) tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre đã được Hội đồng xét duyệt thống nhất cấp giấy chứng nhận và Ủy ban nhân dân xã N trình Ủy ban nhân dân huyện C (nay là huyện M) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn Đ vào ngày 29/8/1997 là phù hợp với quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2017/DS-ST ngày 13, 14/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre (lần 1), tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế của các đồng nguyên đơn đối với di sản của cụ Trần Văn R.
2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với cụ Phan Thị Án.
3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc đòi lại tài sản cho mượn.

Cụ thể tuyên:

Hộ ông Trần Văn Đ được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.799,7m² thuộc một phần các thửa 1218 và 1541, tờ bản đồ 2, tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre và được trọn quyền sở hữu nhà cửa, cây trồng và vật kiến trúc có trên đất.

Hộ ông Trần Văn Đ liên đới nghĩa vụ hoàn lại cho những người đồng thừa kế của cụ Phan Thị Án bao gồm ông Trần Thành M, bà Trần Thị R, bà Trần Thị N, bà Trần Thị P và bà Trần Thị T giá trị quyền sử dụng đất theo kỹ phần thừa kế mà mình được nhận theo giá của Hội đồng định giá. Cụ thể, hộ ông Trần Văn Đ liên đới nghĩa

vụ hoàn lại cho ông Trần Thành M, bà Trần Thị R, bà Trần Thị N, bà Trần Thị P và bà Trần Thị T mỗi người với số tiền là 44.992.500 đồng.

- Buộc ông Trần Thành M và anh Trần Khánh D liên đới nghĩa vụ di dời nhà trả lại cho hộ ông Trần Văn Đ phần đất cho mượn có diện tích 1.299,5m² CLN (có 661,54m² HLGT) theo bản đồ đo đạc chính quy là thửa 92a, tờ bản đồ 15, tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre (có họa đồ thửa đất kèm theo bản án). Ghi nhận việc hộ ông Trần Văn Đ tự nguyện hỗ trợ tiền di dời cho ông Trần Thành M và anh Trần Khánh D với số tiền 7.000.000 đồng và cho thời gian lưu cư 45 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 116/2017/DS-PT ngày 09/5/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre (lần 1), tuyên xử:

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2017/DS-ST ngày 13, 14/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện M.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2022/DS-ST ngày 15/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre (lần 2), tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Cụ thể tuyên:

1. Ông Trần Thành M được hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ R và cụ A chết để lại thuộc thửa đất số 92-1, diện tích 1.144,2m², tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng vật kiến trúc cây trồng trên đất (theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 12/8/2020), phần đất này hiện ông M đang quản lý.

2. Ông Trần Văn Đ được hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ R và cụ A chết để lại thuộc thửa đất số 92-3, diện tích 2.171,7m², tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng và vật kiến trúc trên đất (theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 12/8/2020), phần đất này hiện nay gia đình ông Đ đang quản lý, sử dụng.

3. Bà Trần Thị T được hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ R và cụ Án chết để lại thuộc thửa đất số 92-2, diện tích 1.386,7m², tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng và vật kiến trúc trên đất (theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 12/8/2020), phần đất này ông M và ông Đ mỗi người quản lý, sử dụng 01 phần.

Trên đất có 01 bụi trúc, 81m² chuồng trại, 03 cổng âm lớn và 01 cổng âm nhỏ ông M đang quản lý, sử dụng nên buộc ông M có nghĩa vụ giao trả lại cho bà T.

Trên đất có 01 cây bưởi da xanh loại 1, 01 cây quýt loại 1, 140m² chuồng trại xây mới, 53,2m² + 80m² chuồng trại xây cũ do ông Đ và bà T đang quản lý, sử dụng nên buộc ông Đ và bà T có nghĩa vụ giao trả lại cho bà T.

4. Bà Trần Thị R được hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ R và cụ Án thuộc thửa đất số 51A, diện tích 1.774,4m², tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng trên đất (theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 11/6/2018). Buộc ông Đ và bà T có nghĩa vụ giao trả lại phần đất cùng cây trồng trên đất cho bà R.

5. Bà Trần Thị N được hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ R và cụ Án thuộc thửa đất số 51B, diện tích 1.482,9m², tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng trên đất (theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 11/6/2018). Buộc ông Đ và bà T có nghĩa vụ giao trả lại phần đất cùng cây trồng trên đất cho bà N.

6. Bà Trần Thị P được hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ R và cụ Án thuộc thửa đất số 51C, diện tích 1.405,8m², tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng trên đất (theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 11/6/2018). Buộc ông Đ và bà T có nghĩa vụ giao trả lại phần đất cùng cây trồng trên đất cho bà P.

Buộc ông Trần Văn Đ phải trả lại cho ông Trần Thành M số tiền 208.375.000 đồng, trả lại cho bà Trần Thị T số tiền 87.125.000 đồng, trả lại cho bà Trần Thị N số tiền 9.875.000 đồng.

Buộc bà Trần Thị R phải trả lại cho bà Trần Thị P số tiền 77.575.000 đồng, trả lại cho bà Trần Thị N số tiền 22.025.000 đồng.

7. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Trần Văn Đ đối với thửa đất số 1218 và 1541, cùng tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện M tỉnh Bến Tre do Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày (nay là huyện M) cấp ngày 29/8/1997.

Quá trình thi hành án, đường ranh chung của các thửa đất theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 12/8/2010 và ngày 11/6/2018 nếu trùng vào cây trồng, vật kiến trúc thì được đốn bỏ, tháo dỡ, di dời hoặc đập bỏ không ai phải bồi thường cho ai.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19/9/2022, bị đơn ông Trần Văn Đ có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2022/DS-ST ngày 15/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện M.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chị L, anh V) và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T trình bày:*

Khi còn sống, cụ A đã phân chia đất cho các con nên các thửa đất tranh chấp không còn là di sản thừa kế của cụ Án và cụ R, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2022/DS-ST ngày 15/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện M

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:*

Thửa 92, 51 có nguồn gốc của cụ Án, cụ R. Sau khi cụ R chết, cụ A là người quản lý đất. Năm 1989, cụ A đứng ra chia đất cho các con để tránh việc điều chỉnh đất ruộng theo chính sách bình quân nhân khẩu. Sau khi được chia đất thì các con cụ A tự đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa 92, 51 do cụ A giao cho ông Đ sử dụng, sau đó ông Đ đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào 1997. Ông Đ quản lý, sử dụng phần đất này ổn định, liên tục trên 30 năm. Công văn của Ủy ban nhân dân huyện M ý kiến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đ là đúng nên có đủ cơ sở pháp lý khẳng định thửa 92, 51 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của Đ. Thửa 92a là do ông Đ cho ông M mượn do ông M gặp khó khăn nên ông Đ phản tố yêu cầu trả thửa 92a, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là không đúng vì thửa 92a nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông Đ được cấp. Yêu cầu áp dụng Án lệ số 24/2018/AL để xác định di sản thừa kế không còn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đ, buộc ông M trả thửa 92a cho ông Đ.

** Nguyên đơn và là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn khác ông Trần Thành M trình bày:*

Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Văn Đ, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2022/DS-ST ngày 15/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre theo hướng: chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử điều chỉnh lại T cách của bà Trần Thị T là nguyên đơn cho phù hợp.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, xét kháng cáo của ông Trần Văn Đ và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tất cả các đương sự đều thống nhất phần đất mà nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế gồm thửa 92, diện tích 4.702,6m² và thửa 51, diện tích 4.663,1m², cùng tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc là của cụ Án và cụ R. Ông Đ không đồng ý chia di sản thừa kế vì ông cho rằng các anh chị của ông đã được cụ Án phân chia đất khi cụ Án còn sống, còn các thửa đất này ông được cụ Án tặng cho và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2] Xét thấy, ông Đ cho rằng khi cụ Án còn sống cũng đã chia các thửa đất khác cho các anh chị của ông, tuy nhiên không có tài liệu, chứng cứ thể hiện cụ Án đứng ra phân chia di sản thừa kế và được tất cả hàng thửa kế thừa nhất của hai cụ thống nhất việc phân chia đất, trong đó có hai thửa đất này. Việc ông Đ kê khai đăng

ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất tranh chấp thì các nguyên đơn đều không biết. Do đó, việc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn yêu cầu áp dụng Án lệ số 24/2018/AL để cho rằng di sản thừa kế không còn nên các nguyên đơn không có quyền yêu cầu chia di sản thừa kế là không có căn cứ.

[3] Ngày 29/8/1997, hộ ông Đ được Ủy ban nhân dân huyện C (nay là huyện M) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm 04 thửa (thửa 495, 721, thửa 1218, thửa 1541), tờ bản đồ số 2 với tổng diện tích là 12.730m², trong đó các nguyên đơn chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với thửa 1218, thửa 1541 (nay là thửa 92 và thửa 51, cùng tờ bản đồ số 15). Mặc dù tại Công văn số 2103/UBND-NC ngày 24/8/2022, Ủy ban nhân dân huyện M có ý kiến đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đ vào ngày 29/8/1997 là phù hợp quy định pháp luật, tuy nhiên căn cứ quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đ thì không có tài liệu thể hiện ông Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do được cụ A tặng cho quyền sử dụng đất. Cụ R chết năm 1975 không để lại di chúc nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đ phải được những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ R đồng ý thì mới phù hợp quy định pháp luật. Mặt khác, thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đ thì trên thửa đất có ký hiệu 92a đã tồn tại căn nhà của ông M nhưng Ủy ban nhân dân huyện C (nay là huyện M) khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đ thiếu kiểm tra, xác minh dẫn đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đ, trong đó có phần đất ông M đang quản lý, sử dụng là không đúng đối tượng sử dụng đất. Do đó, việc Ủy ban nhân dân huyện C (nay là huyện M) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đ là chưa phù hợp quy định pháp luật.

[4] Ông Đ cho rằng phần đất thuộc thửa 92a là do ông cho ông M mượn để ở nhưng ông M không thừa nhận và ông Đ cũng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Vì vậy, ông Đ phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T, anh V, chị L có yêu cầu độc lập yêu cầu ông M trả cho ông phần đất thửa 92a là không có căn cứ.

[5] Như vậy, có đủ căn cứ xác định thửa đất số 92 và 51 là di sản thừa kế của cụ R và cụ Án chết để lại chưa chia cho ai. Cụ R chết năm 1975, cụ A chết năm 2006, không để lại di chúc nên thời hiệu chia thừa kế theo pháp luật vẫn còn. Hàng thừa kế thứ nhất của 02 cụ gồm 06 người: Ông Trần Thành M, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị T, bà Trần Thị N, bà Trần Thị R và chị Trần Thị P (con ông Trần Văn M). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn chia vị trí, diện tích đất thuộc thửa 92, thửa 51, cùng tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện M cho các hàng thừa kế của cụ R, cụ Án và buộc các đồng thừa kế trả phần giá trị đất chênh lệch là phù hợp quy định pháp luật. Do bà Trần Thị T cũng có khởi kiện yêu cầu chia thừa kế nên Hội đồng xét xử điều chỉnh T cách tham gia tố tụng của bà T là nguyên đơn trong vụ án cho phù hợp. Ông Đ kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không được chấp nhận.

[6] Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 1541 và 1218, cùng tờ bản đồ số 2, do Ủy ban nhân dân huyện C (nay là huyện M) cấp cho hộ ông Đ vào ngày 29/8/1997 để cấp lại cho các

đương sự theo đúng quy định pháp luật.

[7] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không phù hợp nên không được chấp nhận.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Từ những nhận định trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn Đ, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2022/DS-ST ngày 15/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Trần Văn Đ phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn Đ.
- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2022/DS-ST ngày 15/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre. Cụ thể:

Áp dụng khoản 5, khoản 9 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 147 và khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 100, 166, 202 và 203 Luật Đất đai năm 2013.

Căn cứ các Điều 166, 649, 650, 651, 623 và điểm d, khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Cụ thể tuyên:

1. Ông Trần Thành M được hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ R và cụ Án chết để lại thuộc thửa đất số 92-1, diện tích 1.144,2m², tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng vật kiến trúc và cây trồng trên đất (theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 12/8/2020), phần đất này hiện ông M đang quản lý.

2. Ông Trần Văn Đ được hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ R và cụ Án chết để lại thuộc thửa đất số 92-3, diện tích 2.171,7m², tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng và vật kiến trúc trên đất (theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 12/8/2020), phần đất này hiện nay gia đình ông Đ đang quản lý, sử dụng.

3. Bà Trần Thị T được hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ R và cụ Án chết để lại thuộc thửa đất số 92-2, diện tích 1.386,7m², tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng và vật kiến trúc trên đất (theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử

dụng đất ngày 12/8/2020), phần đất này ông M và ông Đ mỗi người quản lý, sử dụng 01 phần.

Trên đất có 01 bụi trúc, 81m² chuồng trại, 03 cổng âm lớn và 01 cổng âm nhỏ ông M đang quản lý, sử dụng nên buộc ông M có nghĩa vụ giao trả lại cho bà T.

Trên đất có 01 cây bưởi da xanh loại 1, 01 cây quýt loại 1, 140m² chuồng trại xây mới, 53,2m² + 80m² chuồng trại xây cũ do ông Đ và bà T đang quản lý, sử dụng nên buộc ông Đ và bà T có nghĩa vụ giao trả lại cho bà T.

4. Bà Trần Thị R được hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ R và cụ Ân thuộc thửa đất số 51A, diện tích 1.774,4m², tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng trên đất (theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 11/6/2018). Buộc ông Đ và bà T có nghĩa vụ giao trả lại phần đất cùng cây trồng trên đất cho bà R.

5. Bà Trần Thị N được hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ R và cụ Ân thuộc thửa đất số 51B, diện tích 1.482,9m², tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng trên đất (theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 11/6/2018). Buộc ông Đ và bà T có nghĩa vụ giao trả lại phần đất cùng cây trồng trên đất cho bà N.

6. Chị Trần Thị P được hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ R và cụ Ân thuộc thửa đất số 51C, diện tích 1.405,8m², tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng trên đất (theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 11/6/2018). Buộc ông Đ và bà T có nghĩa vụ giao trả lại phần đất cùng cây trồng trên đất cho chị P.

Buộc ông Trần Văn Đ phải trả lại cho ông Trần Thành M số tiền 208.375.000 đồng, trả lại cho bà Trần Thị T số tiền 87.125.000 đồng, trả lại cho bà Trần Thị N số tiền 9.875.000 đồng.

Buộc bà Trần Thị R phải trả lại cho chị Trần Thị P số tiền 77.575.000 đồng, trả lại cho bà Trần Thị N số tiền 22.025.000 đồng.

7. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Trần Văn Đ đối với thửa đất số 1218 và 1541, cùng tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện M tỉnh Bến Tre do Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày (nay là huyện M) cấp ngày 29/8/1997.

Quá trình thi hành án, đường ranh chung của các thửa đất theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 12/8/2020 và ngày 11/6/2018 nếu trúng vào cây trồng, vật kiến trúc thì được đốn bỏ, tháo dỡ, di dời hoặc đập bỏ không ai phải bồi thường cho ai.

8. Về chi phí thu thập chứng cứ: Chi phí đo đạc, định giá tài sản là 12.040.000 đồng (đã thanh toán xong).

Buộc bà Trần Thị N, chị Trần Thị P, bà Trần Thị R, bà Trần Thị T và ông Trần Văn Đ mỗi người phải trả lại cho ông Trần Thành M là 2.007.000 đồng.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục, điều chỉnh, đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy

định của pháp luật như nội dung bản án đã tuyên khi các đương sự đã hoàn thành tất cả nghĩa vụ tài chính và nghĩa vụ án phí như nội dung bản án đã tuyên.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các đương sự không còn yêu cầu nào khác nên không xem xét giải quyết.

9. Về án phí:

9.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- *Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch:*

Ông Trần Văn Đ có nghĩa vụ chịu 300.000 đồng do yêu cầu phản tố của ông không được Tòa án chấp nhận nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011527 ngày 31/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bà Trần Thị T, chị Trần Thị Mỹ L và anh Trần Khánh V có nghĩa vụ liên đới chịu 300.000 đồng do yêu cầu độc lập không được Tòa án chấp nhận nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp là 6.375.000 đồng theo biên lai thu số 0003197 ngày 23/9/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả cho bà Trần Thị T số tiền tạm ứng án phí còn lại là 6.075.000 đồng.

- *Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:*

Ông Trần Thành M, bà Trần Thị T, bà Trần Thị N và bà Trần Thị R được miễn.

Chị Trần Thị P có nghĩa vụ chịu là 35.219.000 đồng (phần nhận thừa kế) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.122.000 đồng, 885.000 đồng, 4.204.000 đồng và 300.000 đồng theo các biên lai thu số 0006181 ngày 22/4/2013, biên lai thu số 0003221 ngày 03/10/2016, biên lai thu số 0008028 ngày 10/8/2022 và biên lai thu số 0008032 ngày 16/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre. Do đó, chị P phải có nghĩa vụ nộp thêm số tiền là 27.708.000 đồng.

Ông Trần Văn Đ phải chịu là 35.219.000 đồng (phần nhận thừa kế).

Hoàn trả cho chị Trần Thị Mỹ L số tiền tạm ứng án phí là 6.375.000 đồng theo biên lai thu số 0003198 ngày 23/9/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho anh Trần Khánh V số tiền tạm ứng án phí là 6.375.000 đồng theo biên lai thu số 0003199 ngày 23/9/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho bà Trần Thị N số tiền tạm ứng án phí là 2.122.000 đồng và 885.000 đồng theo các biên lai thu số 0006180 ngày 22/4/2013 và biên lai thu số 0003220 ngày 03/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho bà Trần Thị R số tiền tạm ứng án phí là 2.122.000 đồng và 885.000 đồng theo các biên lai thu số 0006179 ngày 22/4/2013 và biên lai thu số 0003219 ngày 03/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho bà Trần Thị T số tiền tạm ứng án phí là 5.621.000 đồng theo biên lai thu số 0003222 ngày 03/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho ông Trần Thành M số tiền tạm ứng án phí là 2.122.000 đồng và 885.000 đồng theo các biên lai thu số 0006178 ngày 22/4/2013 và biên lai thu số 0003218 ngày 03/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

9.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008047 ngày 19/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện M (1b);
- Chi cục THADS huyện M (1b);
- Phòng KTNV và THA; VP (2b);
- Các đương sự (3b);
- Lưu hồ sơ (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Đạt